

**CHẤM ĐIỂM XẾP CẤP CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(kèm theo văn bản số: /ĐN-BV ngày 07/11/2024 của Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm)

STT	Nhóm Tiêu chí và nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá	Điểm đạt*
I	NĂNG LỰC CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN	65 điểm	1. Căn cứ: Thông tư 21/2017/TT-BYT, Thông tư 43/2013/TT-BYT (trước đây), Thông tư 50/2014/TT-BYT và các văn bản được thay thế, bổ sung 2. Nguồn số liệu: - Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện kỹ thuật thành công trên người bệnh, bảng kê thanh toán... - Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá	19
1	Năng lực thực hiện kỹ thuật	Tối đa 35 điểm		12
1.1	Năng lực thực hiện kỹ thuật loại đặc biệt		Phương pháp tính:	4
a	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên	10 điểm	1. Tổng điểm được tính = tổng điểm các Mục I + II + III + IV, trong đó cơ sở đạt tiêu chí tại mục nào thì tính điểm tương ứng tại mục đó. Việc tính điểm của mục I được thực hiện như sau: a) Điểm mục I = tổng điểm của các mục 1 + 2 + 3 + 4 b) Điểm mục 1 = tổng điểm của các mục 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 c) Tỷ lệ % kỹ thuật tại mục 1.1 được tính theo công thức: lấy tổng số kỹ thuật loại đặc biệt của các chuyên khoa mà bệnh viện được phê duyệt chia cho tổng số kỹ thuật của chuyên khoa tương ứng trong danh mục kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành sau đó nhân 100%.	
b	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80%	8 điểm		
c	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60%	6 điểm		
d	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40%	4 điểm	Ví dụ: Bệnh viện được phê duyệt tổng số kỹ thuật là 190 kỹ thuật cụ thể như sau: - Hồi sức cấp cứu và chống độc: 10 kỹ thuật; - Gây mê hồi sức: 10 kỹ thuật; - Mắt: 100 kỹ thuật; - Hóa sinh: 10 kỹ thuật; - Huyết học - truyền máu: 10 kỹ thuật; - Giải phẫu bệnh: 10 kỹ thuật; - Vi sinh, ký sinh trùng: 20 kỹ thuật; - Điện quang: 20 kỹ thuật. Cách tính tỷ lệ % kỹ thuật thực hiện như sau: Lấy 190 kỹ thuật đã được phê duyệt chia cho tổng số kỹ thuật của các chuyên khoa ở trên theo danh mục do Bộ Y tế ban hành (Tổng số kỹ thuật	4

			của chuyên khoa cấp cứu + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa gây mê + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa mắt + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa hóa sinh + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa Huyết học + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa giải phẫu bệnh + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa vi sinh + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh) nhân với 100%.	
1.2	Năng lực thực hiện kỹ thuật loại I		Phương pháp tính tương tự.	4
a	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên	10 điểm		
b	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80%	8 điểm		
c	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60%	6 điểm		
d	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40%	4 điểm		4
1.3	Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn		Phương pháp tính tương tự.	4
a	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	10 điểm		
b	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	8 điểm		
c	Tỷ lệ các kỹ thuật	6 điểm		

	bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành			
d	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	4 điểm		4
1.4	Được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện (bao gồm cả thực hiện thí điểm) kỹ thuật mới, phương pháp mới theo quy định tại Điều 92 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	5 điểm	<p>Phương pháp tính:</p> <p>Tổng số kỹ thuật mới, phương pháp mới được cơ quan thẩm quyền phê duyệt cho phép thực hiện kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Điều 92 Luật KBCB</p> <p>Tiêu chuẩn lựa chọn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng số kỹ thuật mới, phương pháp mới bao gồm cả thực hiện thí điểm 	0
2	Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng	<i>Tối đa 10 điểm</i>	<p>1. Căn cứ: Điều 57 Luật KBCB</p> <p>2. Nguồn số liệu: Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá <i>Tham khảo QĐ số 86/QĐ-KCB năm 2014 của Cục QLKCB ban hành tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng xử trí đột quy não về khái niệm tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng.</i></p>	0
2.1	Chủ trì xây dựng ít nhất 3 tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng	10 điểm	<p>Phương pháp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã chủ trì xây dựng tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng, được cơ quan thẩm quyền ban hành, bao gồm: 	0
2.2	Chủ trì xây dựng ít nhất 1 tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng	5 điểm	<ul style="list-style-type: none"> a) Tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành; b) Cục Quản lý Khám, chữa bệnh có văn bản xác nhận bệnh viện, tổ chức làm đầu mối, chủ trì tham gia xây dựng tiêu chuẩn sau khi tiêu chuẩn chất lượng được ban hành hoặc có Quyết định thành lập ban soạn thảo, tổ biên tập do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành; c) Các tài liệu minh chứng quá trình xây 	0

			<p>dụng dự thảo Tiêu chuẩn.</p> <p>- Nếu bệnh viện có tham gia phối hợp xây dựng 1 tiêu chuẩn được tính 1 điểm nhưng tổng các điểm tham gia phối hợp không quá 3 điểm.</p> <p><i>Ghi chú: trong năm 2024 các bệnh viện chưa xây dựng được tiêu chuẩn nên chấm 0 điểm.</i></p>	
3	Có thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng lâm sàng	<i>Tối đa 5 điểm</i>	<p>Phương pháp tính:</p> <p>- Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã triển khai hoạt động kiểm định lâm sàng đối với các tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng được cơ quan thẩm quyền ban hành</p> <p><i>Ghi chú: trong năm 2024 các bệnh viện chưa áp dụng tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng nên chấm 0 điểm.</i></p>	0
4	Trình độ chuyên môn	<i>Tối đa 15 điểm</i>	<p>1. Căn cứ:</p> <p>2. Nguồn số liệu:</p> <p>- Kiểm tra trực tiếp danh sách chi tiết nhân lực cơ hữu theo từng nội dung chức danh</p> <p>- Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá</p>	7
4.1	Các trưởng khoa và phó trưởng khoa		<p>Phương pháp tính:</p> <p>Tử số: Tổng số nhân lực cơ hữu giữ chức danh trưởng/phó trưởng khoa đạt học vị TS, CKII</p> <p>Mẫu số: Tổng số nhân lực giữ chức danh trưởng/phó trưởng khoa được phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm</p> <p>Công thức tính = tử số/mẫu số x 100%</p> <p>Tiêu chuẩn lựa chọn:</p> <p>- Học vị: Tiến sĩ hoặc CKII,</p> <p>- Chức danh: Trưởng và Phó Trưởng khoa (lâm sàng và cận lâm sàng)</p> <p>Tiêu chuẩn loại trừ:</p> <p>- Chỉ thống kê nhân lực cơ hữu, không tính nhân lực kiêm nhiệm</p>	0
a	60% trở lên có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II	5 điểm		0
b	Từ 30% đến dưới 60% có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II	3 điểm		0
c	Dưới 30% có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II	1 điểm		1
4.2	Bác sĩ điều trị ở các khoa lâm sàng		<p>Phương pháp tính:</p> <p>Tử số: Tổng số nhân lực cơ hữu giữ vị trí BS điều trị đạt học vị Bs CKI hoặc ThS đúng chuyên ngành</p> <p>Mẫu số: Tổng số nhân lực giữ vị trí BS điều trị được phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm</p> <p>Công thức tính = tử số/mẫu số x 100%</p> <p>Tiêu chuẩn lựa chọn:</p>	5
a	Trên 50% có trình độ chuyên khoa I và tương đương	5 điểm		5
b	Từ 30 - 50% có trình độ chuyên khoa I và tương đương	3 điểm		0

c	Dưới 30% có trình độ chuyên khoa I và tương đương	1 điểm	- Học vị: Bs CKI hoặc Thạc sĩ đúng chuyên ngành - Vị trí: Bs điều trị tại các khoa lâm sàng Tiêu chuẩn loại trừ: - Chỉ thống kê nhân lực cơ hữu, không tính nhân lực kiêm nhiệm	0
4.3	Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng, kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng		Phương pháp tính: Tử số: Tổng số nhân lực cơ hữu giữ chức danh Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng, KTV trưởng đạt học vị TS, ThS	1
a	60% trở lên có trình độ sau đại học	5 điểm	Mẫu số: Tổng số nhân lực giữ chức danh Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng, KTV trưởng được phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm	0
b	Từ 30% đến dưới 60% có trình độ sau đại học	3 điểm	Công thức tính = tử số/mẫu số x 100%	0
c	Dưới 30% có trình độ sau đại học	1 điểm	Tiêu chuẩn lựa chọn: Học vị: Sau đại học Chức danh: Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng và kỹ thuật viên trưởng khoa lâm sàng (lâm sàng và cận lâm sàng) Tiêu chuẩn loại trừ: - Chỉ thống kê nhân lực cơ hữu, không tính nhân lực kiêm nhiệm	1
II	NĂNG LỰC THAM GIA ĐÀO TẠO THỰC HÀNH Y KHOA	Tối đa 15 điểm	1. Căn cứ: Nghị định số 111/2017/NĐ-CP về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe 2. Nguồn số liệu: - Kiểm tra trực tiếp danh sách công bố các cơ sở đáp ứng là cơ sở thực hành trên Trang thông tin điện tử của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế; hợp đồng với giảng viên, chương trình đào tạo được cấp thẩm quyền phê duyệt; danh sách sinh viên tuyển sinh theo từng trình độ; danh sách sinh viên tốt nghiệp được trao bằng theo đúng trình độ... - Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá	0
1	Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ chuyên khoa, nội trú, thạc sĩ, tiến sĩ	15 điểm	Phương pháp tính: - Cơ sở thực hành đào tạo đủ 4 trình độ sau ĐH: 15 điểm - Cơ sở thực hành đào tạo từ 2-3 trình độ sau ĐH: 10 điểm - Cơ sở thực hành đào tạo 1 trình độ sau ĐH: 5 điểm	0
2	Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong	10 điểm	Phương pháp tính: (chỉ chấm đối với 1 trong 2 nội dung)	0

	đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ đại học		- Cơ sở thực hành đào tạo trình độ ĐH: 10 điểm - Cơ sở thực hành đào tạo trình độ CĐ hoặc trung cấp: 5 điểm - Cơ sở không đào tạo: 0 điểm	
3	Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp	5 điểm		0
III	NĂNG LỰC THAM GIA HỖ TRỢ KỸ THUẬT CHO CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÁC	Tối đa 10 điểm	1. Căn cứ: Các Quyết định ban hành quy định phân công công tác chỉ đạo tuyến trong lĩnh vực khám, chữa bệnh. - Việc triển khai Đề án bệnh viện vệ tinh và các nhiệm vụ chỉ đạo tuyến, chuyển giao kỹ thuật theo phân công của Bộ Y tế, Sở Y tế và các đề án hợp tác khác giữa các đơn vị. - Các Quyết định giao ngân sách NN thực hiện nhiệm vụ CĐT, 1816 2. Nguồn số liệu: - Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện chuyển giao kỹ thuật (danh sách kỹ thuật, gói kỹ thuật đã chuyển giao, chứng nhận chuyển giao kỹ thuật của Bệnh viện được tiếp nhận, danh sách kíp cán bộ được nhận chuyển giao kỹ thuật...) - Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá - Chỉ chấm đối với 1 trong 2 nội dung III.1 hoặc III.2	0
1	Chuyển giao kỹ thuật loại đặc biệt	<i>Tối đa 5 điểm</i>	Phương pháp tính: - Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại đặc biệt (từ 3 kỹ thuật, gói kỹ thuật trở lên): 5 điểm - Chuyển giao được từ 1 đến 2 kỹ thuật, gói kỹ thuật: 2 điểm - Không chuyển giao: 0 điểm <i>Lưu ý các điểm chấm đã được chỉnh sửa cho phù hợp thực tế.</i>	0
1.1	Chuyển giao được 02 kỹ thuật loại đặc biệt trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	5 điểm		0
1.2	Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại đặc biệt trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	Tiêu chuẩn lựa chọn: - Việc chuyển giao kỹ thuật có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau: Bệnh viện cấp trên về chuyển giao kỹ thuật cho bệnh viện cấp dưới; Bệnh viện cấp dưới cử cán bộ hoặc kíp cán bộ chuyên môn phù hợp tiếp nhận kỹ thuật tại bệnh viện cấp trên; Phối hợp cả 2 hình thức trên. - Đối tượng tiếp nhận chuyển giao kỹ	0

			<p>thuật: tính theo 1 kíp cán bộ có thể thực hiện độc lập, thường quy kỹ thuật được chuyển giao, được chi trả BHYT hoặc tự túc theo quy định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các kỹ thuật có tần suất thực hiện thấp: kíp cán bộ tiếp nhận CGKT có thể thực hiện độc lập ít nhất 1 ca kỹ thuật loại đặc biệt trong 6 tháng tính từ thời điểm được cấp chứng nhận chuyển giao kỹ thuật <p>Tiêu chuẩn loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc chuyển giao kỹ thuật không tính đối với hình thức trực cấp từ xa - Có biên bản nghiệm thu đánh giá chuyển giao KT Điểm C khoản 4 Điều 85 ND 96 	
2	Chuyển giao kỹ thuật loại I	<i>Tối đa 5 điểm</i>	<p>Phương pháp tính: (lưu ý tính đúng theo hướng dẫn dưới đây)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại I (từ 3 kỹ thuật, gói kỹ thuật trở lên): 5 điểm - Chuyển giao được từ 1 đến 2 kỹ thuật, gói kỹ thuật: 2 điểm - Không chuyển giao: 0 điểm <p><i>Lưu ý thang điểm chấm đã được chỉnh sửa cho phù hợp thực tế.</i></p>	0
2.1	Chuyển giao được 02 kỹ thuật loại I trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	5 điểm		0
2.2	Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại I trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	<p>Tiêu chuẩn lựa chọn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc chuyển giao kỹ thuật có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau: Bệnh viện cấp trên về chuyển giao kỹ thuật cho bệnh viện cấp dưới; Bệnh viện cấp dưới cử cán bộ hoặc kíp cán bộ chuyên môn phù hợp tiếp nhận kỹ thuật tại bệnh viện cấp trên; Phối hợp cả 2 hình thức trên. - Đối tượng tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật: tính theo 1 kíp cán bộ có thể thực hiện độc lập, thường quy kỹ thuật được chuyển giao, được chi trả BHYT hoặc tự túc theo quy định - Kíp cán bộ tiếp nhận CGKT có thể thực hiện độc lập ít nhất 12 ca kỹ thuật loại I trong 1 năm tính từ thời điểm được cấp chứng nhận chuyển giao kỹ thuật <p>Tiêu chuẩn loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc chuyển giao kỹ thuật không tính đối với hình thức trực cấp từ xa 	0
IV	NĂNG LỰC	Tối đa	1. Căn cứ:	

	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ Y HỌC	10 điểm	2. Nguồn số liệu: - Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện nghiên cứu khoa học - Số liệu thống kê trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá	2
1	Đề tài nghiên cứu khoa học	<i>Tối đa 4 điểm</i>		2
1.1	Có ít nhất 1 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	4 điểm	Phương pháp tính: - Được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao chủ nhiệm đề tài và tự thực hiện nghiên cứu cấp QG: 4 điểm; cấp Bộ hoặc cấp tỉnh: 3 điểm; cấp cơ sở: 2 điểm - Được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao chủ nhiệm đề tài và thuê đơn vị bên ngoài thực hiện nghiên cứu cấp QG: 2 điểm; cấp Bộ hoặc cấp tỉnh: 1 điểm	0
1.2	Có ít nhất 1 nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc sáng kiến cấp Bộ, cấp tỉnh trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	3 điểm	- Được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì đề tài nhánh của nhiệm vụ KHCN cấp QG: 2 điểm; cấp Bộ hoặc cấp tỉnh: 1 điểm Tiêu chuẩn lựa chọn: - Nhiệm vụ KHCN cấp QG, cấp Bộ/cấp tỉnh: Chỉ tính nếu đề tài đang trong thời gian thực hiện và sau 2 năm kể từ ngày hết hạn theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao đề tài	0
1.3	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	- Đề tài NCKH cấp cơ sở: Chỉ tính nếu đề tài đã được nghiệm thu, đóng đề tài Tiêu chuẩn loại trừ: - Đề tài NCKH cấp cơ sở không tính đề tài thuê đơn vị bên ngoài thực hiện - Đề tài được nghiệm thu QĐ công nhận Không có đề tài chấm 0 điểm.	2
2	Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học	<i>Tối đa 2 điểm</i>		0
2.1	Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học quốc tế trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	Tiêu chuẩn lựa chọn: - Bệnh viện phải có Bài báo khoa học quốc tế: chỉ tính được đăng trên các tạp chí được tính điểm thuộc danh mục ISI, Scopus, Web of science	0
2.2	Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học trong nước trong thời gian 02 năm tính đến thời	1 điểm	- Bài báo khoa học của các tạp chí khoa học trong nước nằm trong danh mục được tính điểm xét học hàm. - Không tham gia viết bài báo khoa học chấm	0

	điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật		0 điểm	
3	Chủ trì các thử nghiệm lâm sàng trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	<i>Tối đa 2 điểm</i>	<p>Tiêu chuẩn lựa chọn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao chủ trì nhiệm vụ theo quy định tại Điều 98-99 Luật KBCB; Điều 96 Nghị định 96/2023/NĐ-CP về thử nghiệm lâm sàng <p>Tiêu chuẩn loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không tính đối với các đơn vị liên doanh, ký kết với các hãng dược phẩm để thực hiện thử nghiệm lâm sàng - Bệnh viện chủ trì - Không tham gia chấm 0 điểm 	0
4	Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học	<i>Tối đa 2 điểm</i>		0
4.1	Có tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	<p>Tiêu chuẩn lựa chọn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế: được quy định tại Điều 2 Quyết định 06/2020/QĐ-TTg (là hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài, được tổ chức theo hình thức gặp gỡ trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc theo hình thức trực cấp với ít nhất một đầu cầu thuộc lãnh thổ Việt Nam, bao gồm: Hội nghị, hội thảo do các cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức có sự tham gia hoặc có nhận tài trợ của nước ngoài; Hội nghị, hội thảo do các tổ chức nước ngoài tổ chức. - Đơn vị được giao chủ trì về nội dung chuyên môn của hội nghị, hội thảo, có phát hành kỷ yếu <p>Tiêu chuẩn loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không tính nếu đơn vị chỉ được mời với vai trò đồng chủ tọa hội nghị, hội thảo 	0
4.2	Có tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1 điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Có tổ chức các hội nghị, hội thảo mời báo cáo viên trong nước, bên ngoài bệnh viện và mời đại biểu các đơn vị khác đến tham dự, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm. - Không tổ chức chấm 0 điểm 	0
	Tổng	100 điểm		21 điểm